



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Lào Cai**

Laboratory: **Quality Control Center of Lao Cai Province**

Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế tỉnh Lào Cai**

Organization: **Lao Cai Province Department of Health.**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Dược, Hóa, Sinh**

Field of testing: **Pharmaceutical, Chemical, Biological**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Vũ Đức Nam**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1011**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **Kể từ ngày / 04 / 2025 đến ngày 20 / 10 / 2026**

Địa chỉ / Address: **Trụ sở khối 5 đường Chiềng On, phường Bình Minh, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai**

Địa điểm / Location: **Trụ sở khối 5 đường Chiềng On, phường Bình Minh, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai**

Điện thoại/ Tel: **0214.3.854366**

Fax: **0214.3.854366**

E-mail: **ttkndlaocai@yahoo.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1011

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) /Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thuốc (thành phẩm) <i>Medicines (finished products)</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (characters, description, form)</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng. <i>Determination of uniformity of weight</i>		
3.		Xác định độ đồng đều hàm lượng <i>Determination of uniformity of content</i>		
4.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity of volume</i>		
5.		Xác định độ tan rã <i>Determination of disintegration</i>		
6.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of dissolution</i>		
7.		Xác định độ trong và màu sắc của dung dịch <i>Determination of clarity and colour of solution</i>		
8.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
9.		Xác định độ mịn <i>Determination of fineness</i>		
10.		Định tính: phương pháp hóa học, IR, UV- Vis, TLC, HPLC, GC <i>Identification: chemical, IR, UV-Vis, TLC, HPLC, GC method</i>		
11.		Định lượng: phương pháp HPLC, UV-Vis, chuẩn độ thể tích <i>Assay: HPLC, UV-Vis, volumetric titration method</i>		
12.		Xác định độ ẩm Phương pháp Karl-Fischer, sấy, cất với dung môi <i>Determination of water content Karl-Fischer, drying, solvent distillation method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) /Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
13.	Thuốc (thành phẩm) Medicines (finished products)	Xác định tạp chất liên quan: phương pháp HPLC, UV-Vis, TLC <i>Determination of impurities: HPLC, UV-Vis, TLC method</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
14.		Thử giới hạn nhiễm khuẩn: (<i>Escherichia coli</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Pseudomonas aeruginosa</i> , <i>Salmonella</i> spp, tổng số vi sinh vật hiếu khí, tổng số nấm men và nấm mốc, tổng số vi khuẩn Gram âm dung nạp mật) <i>Test for microbial limitation: (Escherichia coli, Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Salmonella spp., total aerobic bacterial count, total yeasts and molds count, total count of bile tolerant negative gram bacteria)</i>		
15.		Định lượng kháng sinh bằng phương pháp vi sinh vật: (Erythromycin, Gentamycin Sulfat, Neomycin Sulfat, Nystatin, Tobramycin Sulfat, Spiramycin) <i>Microbial antibiotics assay: (Erythromycin, Gentamycin Sulfate, Neomycin Sulfate, Nystatin, Tobramycin Sulfate, Spiramycin)</i>		
16.	Dược liệu Herbal	Định tính: phương pháp vi phẫu <i>Identification: transverse section method</i>		Dược điển Việt Nam <i>Vietnamese Pharmacopeia</i>
17.		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of small size particles</i>		
18.		Xác định tạp chất <i>Determination of related substance</i>		
19.		Xác định hàm lượng tinh dầu <i>Determination of essential oil content</i>		
20.		Xác định hàm lượng tro: tro toàn phần, tro sulfat, tro không tan trong acid, tro tan trong nước <i>Determination of ash: total ash, sulphate ash, acid-insoluble ash, water-soluble ash</i>		
21.		Xác định hàm lượng chất chiết được <i>Determination of extracted ingredients</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) /Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
22.	Nước gội đầu <i>Shampoo</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		TCVN 6972:2001
23.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng As, Pb, Hg Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As, Pb, Hg content GF-AAS method</i>	Pb: 0,7 µg/mL	KNLCA/TQKT/ MP 01.01 (2022)
			As: 0,8 µg/mL	KNLCA/TQKT/ MP 01.02 (2022)
			Hg 0,5 µg/mL	KNLCA/TQKT/ MP 01.03 (2022)

Ghi chú/Note:

KNLCA/TQKT...: Phương pháp thử do PTN xây dựng /Laboratory developed method

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1011

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) /Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic bacteria</i>		ISO 21149:2017
2.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ : 2,1 CFU/0,1 g (mL)	ISO 18416:2015
3.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 2,1 CFU/0,1 g (mL)	ISO 22718:2015
4.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : 3,5 CFU/0,1 g (mL)	ISO 22717:2015
5.	Nước uống đóng chai, nước sạch <i>Bottled water, domestic water</i>	Định lượng Coliform và <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Emumeration of Coliform and Escherichia coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014) (a)
6.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Emumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881-2011 (ISO 16266:2006) (a)
7.		Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Emumeration of intestinal bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000) (a)
8.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (<i>Clostridia</i>) Phương pháp màng lọc <i>Emumeration of reducing sulfite anaerobic bacteria spores (Clostridia) Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986) (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1011****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước uống đóng chai, nước sạch <i>Bottled water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	0,0061 mg/l	ISO 15586:2003 (a)
2.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,0007 mg/l	ISO 15586:2003 (a)
3.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	0,0035 mg/l	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996) (a)
4.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	0,32 mg/l	SMEWW 3111B.2023 (a)

Ghi chú/Note:ISO: *International Standards Organization*SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*(a): Phép thử mở rộng/ *Extension tests* (04.2025/ April 2025) của Quyết định số 1945/QĐ-VPCNCL ngày 21 tháng 10 năm 2023/ *Update method for accreditation decision number 1945/QĐ-VPCNCL dated 21/10/2023.*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Lào Cai cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Lào Cai phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Control Center of Lao Cai Province that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*